

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xí nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 30.904.779.625 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quét dọn vệ sinh, thu gom và vận chuyển rác đô thị. Tổ chức các loại hình dịch vụ vệ sinh đô thị trên địa bàn. Quản lý duy tu, bảo dưỡng và xây dựng hệ thống thoát nước và công trình giao thông theo phân cấp và chi tiêu kế hoạch Nhà nước. Quản lý, duy tu và phát triển cây xanh, bồn hoa, tiểu đảo trên địa bàn. Quản lý sửa chữa nâng cấp cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước phân cấp quận quản lý. Tham gia xây dựng, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của thành phố. Hoạt động khác: San lấp mặt bằng, thi công xây dựng dân dụng-công nghiệp vừa và nhỏ theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất, kinh doanh hoa cá cảnh. Chuẩn bị mặt bằng. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc :

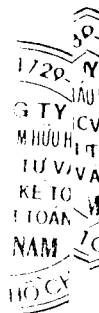
Ông Trần Tuấn Khải	Chủ tịch Hội đồng Thành Viên
Ông Phạm Đức Thịnh	Giám đốc
Ông Cao Triệu Yên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Danh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát :

Bà Tiêu Kim Khánh	Kiểm soát viên
-------------------	----------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.



9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

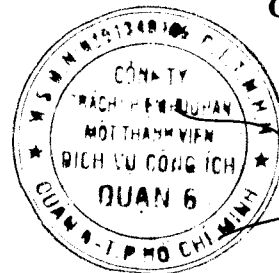
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

TP. HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Đức Thịnh

Số: 10...../BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**

- Hội đồng Thành Viên Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6
- Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6, được lập ngày 09 tháng 01 năm 2018 từ trang 04 đến trang 80, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

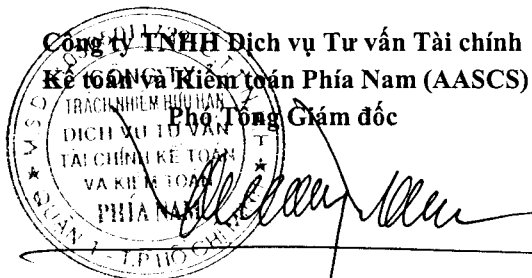
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24... tháng 01 năm 2018

**LÊ VĂN TUẤN**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên**LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: **Đồng.**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		66,560,527,528	65,058,126,293
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		64,296,158,390	61,339,902,684
1. Tiền	111		64,296,158,390	61,339,902,684
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		798,690,144	2,115,495,878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		124,190,144	57,895,878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	800,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		674,500,000	1,257,600,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		1,211,428,759	1,060,375,341
1. Hàng tồn kho	141		1,211,428,759	1,060,375,341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		254,250,235	542,352,390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		254,250,235	542,352,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		50,965,563,433	55,038,496,701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,683,653,314	22,893,374,129
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11,440,346,263	13,786,098,770
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,243,307,051	9,107,275,359
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		9,297,329,176	10,741,657,097
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,933,829,176	9,378,157,097
. Nguyên giá	222		17,476,039,564	17,339,675,928
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,542,210,388)	(7,961,518,831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,363,500,000	1,363,500,000
. Nguyên giá	228		1,363,500,000	1,363,500,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		20,477,282,963	20,592,583,828
. Nguyên giá	231		25,922,658,111	26,095,536,471
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5,445,375,148)	(5,502,952,643)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		507,297,980	810,881,647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		507,297,980	810,881,647
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		117,526,090,961	120,096,622,994

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		52,584,628,248	54,009,270,785
I. Nợ ngắn hạn	310		35,784,243,475	36,219,483,905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,560,398	13,029,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,574,328	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,059,908,999	2,256,306,741
4. Phải trả người lao động	314		1,332,267,144	3,869,721,467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50,000,000	51,281,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		251,600	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33,239,681,006	30,029,145,697
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		16,800,384,773	17,789,786,880
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9,005,929,575	9,005,929,575
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,369,129,079	6,292,295,430
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,614,246,119	1,691,561,875
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		811,080,000	800,000,000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	64,941,462,713	66,087,352,209
I. Vốn chủ sở hữu	410	34,591,238,438	34,400,707,995
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30,904,779,625	30,904,779,625
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3,686,458,813	3,495,928,370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	30,350,224,275	31,686,644,214
1. Nguồn kinh phí	431	11,371,201,603	12,586,415,677
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	18,979,022,672	19,100,228,537
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	117,526,090,961	120,096,622,994

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

[Handwritten signature]
Đ/Đ/Đ/Đ/Đ/Đ

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Đanh

Giám đốc



[Handwritten signature]
Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

NĂM 2017 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89,423,568,036	94,974,040,757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	89,423,568,036	94,974,040,757
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	70,859,575,412	77,829,118,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,563,992,624	17,144,922,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	301,551,160	401,183,516
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,051,212,305	7,810,789,627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		9,814,331,479	9,735,316,081
11. Thu nhập khác	31		0	6,363,636
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		-	6,363,636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,814,331,479	9,741,679,717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,962,866,296	1,948,335,943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,851,465,183	7,793,343,774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2017 (TH)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97,417,587,786	102,695,615,352
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24,653,226,944)	(29,229,883,527)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38,719,301,508)	(39,806,436,260)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,534,981,269)	(1,771,152,554)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,312,154,221	5,776,408,830
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31,953,848,348)	(35,088,460,389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,868,383,938	2,576,091,452
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(136,363,636)	(2,034,230,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			6,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301,551,160	401,183,516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		165,187,524	(1,626,682,848)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77,315,756)	(76,372,871)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77,315,756)	(76,372,871)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,956,255,706	873,035,733
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,339,902,684	60,466,866,951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	64,296,158,390	61,339,902,684

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)
 Lê Văn Khoa

(Chữ ký)
 Nguyễn Văn Danh

(Chữ ký)
 Phạm Đức Thịnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)
NĂM 2017 (TH)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2017** kết thúc vào ngày **31/12/2017**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VND**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN s khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
 - Doanh thu hoạt động tài chính :Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14 .
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :HDXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15 .

- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản giảm trừ
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt		3,252,597,689		1,271,876,201
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		61,043,560,701		60,068,026,483
- Tiền đang chuyển				
Cộng		64,296,158,390		61,339,902,684

2- Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng .						
+ Về giá trị .						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	124,190,144	-	57,895,878
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		0		0
- Các khoản phải thu khách hàng khác		0		0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	11,440,346,263	-	13,786,098,770
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		0		0
- Các khoản phải thu khách hàng khác		0		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		0		0

4- Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	674,500,000	-	2,057,600,000	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	371,500,000		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0		0	
- Phải thu người lao động;	0		0	
- Ký cược, ký quỹ;	0		0	
- Cho mượn;	0		0	
- Các khoản chi hộ;	0		0	
- Phải thu khác.	303,000,000		2,057,600,000	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	9,243,307,051		9,107,275,359	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	2,229,528		3,344,291	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	9,241,077,523		9,103,931,068	
Cộng	9,917,807,051	-	11,164,875,359	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7- Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;		
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1,211,428,759	1,060,375,341
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3,881,056,932	1,819,910,623	11,432,844,003	205,864,370	0	17,339,675,928
- Mua trong năm	0	0	136,363,636	0	0	136,363,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	3,881,056,932	1,819,910,623	11,569,207,639	205,864,370	0	17,476,039,564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	307,704,293	1,809,346,732	5,754,368,072	90,099,734	0	7,961,518,831
- Khấu hao trong năm	21,978,878	6,627,223	1,520,745,153	31,340,303	0	1,580,691,557
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số dư cuối năm	329,683,171	1,815,973,955	7,275,113,225	121,440,037	0	9,542,210,388
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3,573,352,639	10,563,891	5,678,475,931	115,764,636	0	9,378,157,097
- Tại ngày cuối năm	3,551,373,761	3,936,668	4,294,094,414	84,424,333	0	7,933,829,176

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0	1,760,860,623	4,016,354,912	79,043,461	0	5,856,258,996
---	---	---------------	---------------	------------	---	---------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1,363,500,000	0	0	0	0	1,363,500,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1,363,500,000	0	0	0	0	1,363,500,000

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1,363,500,000	0	0	0	0	1,363,500,000
- Tại ngày cuối năm	1,363,500,000	0	0	0	0	1,363,500,000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm\						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
	26,095,536,471	1,569,573,360	1,742,451,720	25,922,658,111
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	26,095,536,471	1,569,573,360	1,742,451,720	25,922,658,111
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
	5,502,952,643	0	57,577,495	5,445,375,148
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	5,502,952,643	0	57,577,495	5,445,375,148
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại				
	20,592,583,828	0	0	20,477,282,963
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	20,592,583,828	0	0	20,477,282,963
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổng thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

1.619,417

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	
- Chi phí đi vay:	0	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	254,250,235	542,352,390
b) Dài hạn	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí mua bảo hiểm	0	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	507,297,980	810,881,647
Cộng	761,548,215	1,353,234,037

14- Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1,614,246,119	-	-	77,315,756	1,691,561,875	-
Cộng	1,614,246,119	-	-	77,315,756	1,691,561,875	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T. số tiền thuê tài chính	Tối thiểu M. thuê	Tối đa gốc	Tổng khoản T. số tiền thuê tài chính	Tối thiểu M. thuê	Tối đa gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính:				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên qua

16- Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				

- Thuế GTGT	618,505,812	5,587,272,784	5,783,775,578	422,003,018
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	720,213,090	1,962,866,296	2,534,981,269	148,098,117
- Thuế thu nhập cá nhân	279,868,268	1,269,028,963	1,548,897,231	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	6,829,844,511	6,809,266,297	20,578,214
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	637,719,571	5,099,725,205	5,268,215,126	469,229,650
Cộng	2,256,306,741	20,751,737,759	21,948,135,501	1,059,908,999

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				

18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	50,000,000	51,281,000
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	50,000,000	51,281,000

19- Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	251,600	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	251,600	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	5,369,129,079	6,292,295,430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,000,000	3,000,000
	5,366,129,079	6,289,295,430
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21- Trái phiếu phát hành		

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn				

nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	29,011,279,625	-	-	-	-	-	14,406,556,602	2,705,600,382	46,123,436,609
Tăng vốn trong năm trước	1,893,500,000	-	-	-	-	-	-	-	1,893,500,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7,793,343,774	-	7,793,343,774
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	790,327,988	790,327,988
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	22,199,900,376	-	22,199,900,376
Số dư đầu năm nay	30,904,779,625	-	-	-	-	-	0	3,495,928,370	34,400,707,995
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	7,851,465,183	-	7,851,465,183
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	190,530,443	190,530,443
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	7,851,465,183	-	7,851,465,183
Số dư cuối quý	30,904,779,625						0	3,686,458,813	34,591,238,438

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác		-	-
Cộng		0	0
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0	0
d- Cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(764,799,461)	(1,198,279,846)
- Chi sự nghiệp	450,414,613	438,359,882
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	11,371,201,603	12,586,415,677

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : Khoản nợ khó đòi :

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gân, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12,093,764	0	12,093,764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52,847,995	0	52,847,995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	33,417,461	0	33,417,461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	35,309,490	0	35,309,490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34,898,688	0	34,898,688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyết, mặt bằng A1-Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	<u>62,853,120</u>	0	<u>62,853,120</u>	CTGS438-31/12/2009
	TỔNG CỘNG		231,420,518	0	231,420,518	

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89,423,568,036	94,974,040,757
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	89,423,568,036	94,974,040,757
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	89,423,568,036	94,974,040,757
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và hưởng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	70,859,575,412	77,829,118,565
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
Cộng		70,859,575,412	77,829,118,565
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	301,551,160	401,183,516	
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	
Cộng	301,551,160	401,183,516	
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay	-	-	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	
- Chi phí tài chính khác	-	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-	
Cộng	0	0	
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	6,363,636	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	
- Tiền phạt thu được	-	0	
- Thuế được giảm	-	-	
- Các khoản khác	0	0	
Cộng	0	6,363,636	
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	
- Các khoản bị phạt	-	0	
- Các khoản khác	-	0	
Cộng	0	0	
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,051,212,305	7,810,789,627	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-	
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	
- Các khoản khác	-	-	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,067,138,333	20,070,978,919	
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước	6,159,660,273	6,320,680,609	
- Chi phí nhân công	39,398,632,960	36,921,870,881	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,574,786,557	1,485,040,152	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,392,248,963	3,327,468,062	
- Chi phí khác bằng tiền	12,318,320,631	17,513,869,569	
Cộng	79,910,787,717	85,639,908,192	
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,962,866,296	1,948,335,943	
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,962,866,296	1,948,335,943	
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước	

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

4- Tình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo độ phân (theo từng vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 Báo cáo tài chính (1).

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục .

7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kelal
Khanh Hoa

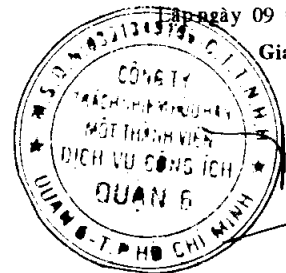
Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Văn Danh

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



[Signature]
Phạm Đức Thịnh